Màu sắc bằng tiếng Bồ Đào Nha

25 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Branco** A1 /ˈbɾɐ̃ku/	Trắng	A1–A2
2	**Castanho** A1 /kɐʃˈtɐɲu/	Màu nâu	A1–A2
3	**Preto** A1 /ˈpɾetu/	Đen	A1–A2
4	**Cinzento** A1 /sĩˈzɐ̃tu/	Xám	A1–A2
5	**Vermelho** A1 /vɨɾˈmeʎu/	Màu đỏ	A1–A2
6	**Azul** A1 /ɐˈzul/	Màu xanh lam	A1–A2
7	**Verde** A1 /ˈvɛɾdɨ/	Màu xanh lá	A1–A2
8	**Amarelo** A1 /ɐmɐˈɾɛlu/	Màu vàng	A1–A2
9	**Laranja** A1 /lɐˈɾɐ̃ʒɐ/	Màu cam	A1–A2
10	**Rosa** A1 /ˈʁɔzɐ/	Hồng	A1–A2
11	**Roxo** A1 /ˈʁoʃu/	Màu tím	A1–A2
12	**Vermelho sangue** B1 /vɨɾˌmeʎu ˈsɐ̃gɨ/	Đỏ máu	B1–B2
13	**Rosa choque** B1 /ˌʁɔzɐ ˈʃɔkɨ/	Hồng cánh sen	B1–B2
14	**Azul-marinho** A2 /ɐˌzulmɐˈɾiɲu/	Màu xanh nước biển	B1–B2
15	**Laranja vibrante** B1 /lɐˈɾɐ̃ʒɐ viˈbɾɐ̃tɨ/ o · số nhiều os laranjas vibrantes	Màu cam rực rỡ	B1–B2
16	**Bege** A2 /ˈbɛʒɨ/	Be	A1–A2
17	**Dourado** A2 /doˈɾadu/	Màu vàng kim	A1–A2
18	**Prateado** A2 /pɾetiˈadu/	Bạc	A1–A2
19	**Azul céu** A2 /ɐˌzul ˈsɛw/	Màu xanh da trời	A1–A2
20	**Verde limão** B1 /ˌvɛɾdɨ liˈmɐ̃w̃/	Xanh chanh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**Amarelo ouro** B1 /emɐˈɾɛlu ˈowɾu/	Vàng óng ánh	A1–A2
22	**Branco neve** B1 /ˌbɾɐ̃ku ˈnɛvɨ/	Trắng tuyết	A1–A2
23	**Verde-água** B1 /ˌveɾdɨ ˈagwɐ/ o · số nhiều os verdes-água	Xanh ngọc	A1–A2
24	**Cinzento chumbo** B2 /sĩˈzẽtu ˈʃũbu/	Xám chì	B1–B2
25	**Roxo profundo** B1 /ˈʁoʃu pɾuˈfũdu/ o · số nhiều os roxos profundos	Màu tím đậm	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/213-mau-sac
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191